

DOCUMENT RESUME

ED 291 917

CE 049 758

AUTHOR Manning, Angella D., Comp.
TITLE Searching Jobs through Vocabulary. English-Vietnamese Version.
INSTITUTION Arlington County Public Schools, VA. Employment Training Center.
SPONS AGENCY Office of Vocational and Adult Education (ED), Washington, DC.
PUB DATE 87
NOTE 37p.; For related documents, see CE 049 756-757.
PUB TYPE Reference Materials -
Vocabularies/Classifications/Dictionaries (134) --
Multilingual/Bilingual Materials (171)
LANGUAGE English; Vietnamese
EDRS PRICE MF01/PC02 Plus Postage.
DESCRIPTORS Career Development; *Career Education; Career Exploration; Employment Interviews; Employment Opportunities; *Employment Practices; English (Second Language); *Job Application; *Job Search Methods; Labor Legislation; Secondary Education; *Vietnamese; *Vocabulary Development

ABSTRACT

This English-Vietnamese glossary, which is intended for use in career exploration, special education, and English as a second language courses, consists of side-by-side English and Vietnamese definitions of terms related to the job search process. A wide range of terms that are likely to be encountered in a career awareness/exploration class is covered, including terms related to work attitudes, different types of employment (full-time versus part-time or provisional employment), wages and benefits, and employee and employer responsibilities. Terms that are directly linked to the job search process (e.g., resume) and words that are likely to be encountered by persons completing job applications or being interviewed for a job (e.g., marital status, address, abbreviations) are listed. Basic terms related to labor and civil rights legislation, such as discrimination, affirmative action, disability, are also included, as are concepts and terms related to career development such as advancement, conscientious, and success.
(MN)

* Reproductions supplied by EDRS are the best that can be made *
* from the original document. *

ED291917

SEARCHING JOBS

through

VOCABULARY

U.S. DEPARTMENT OF EDUCATION
Office of Educational Research and Improvement
EDUCATIONAL RESOURCES INFORMATION
CENTER (ERIC)

☒ This document has been reproduced as
received from the person or organization
originating it.

☐ Minor changes have been made to improve
reproduction quality.

• Points of view or opinions stated in this docu-
ment do not necessarily represent official
OERI position or policy.

EMPLOYMENT TRAINING CENTER
816 S. Walter Reed Drive
Arlington, Virginia 22204
(703) 486-2777

BEST COPY AVAILABLE

CE-049758

Searching Job
Through
Vocabulary

This monograph was developed by the Employment Training
Center, Division of Adult and Vocational Education,
Arlington Public Schools, Arlington, Virginia 22204

1987

Project Director
Ruth Petkoff

Compiled by
Angella D. Manning

Translated by
Nang Thien Luong

Edited by
Thanh Nguyen

is recommended for use with:

Career Exploration
Speakers of Other Languages
Special Education

ABBREVIATION (Noun)

a letter or a group of letters that stands for a longer word or phrase.

"Dr." is an abbreviation for "Doctor".

ABILITY (Noun)

the skill or the power to do something .

John had great ability as a doctor.

ACHIEVE (Verb)

to do; to carry out a good act; to do something.

The student will achieve a high skill level.

ACHIEVEMENT (Noun)

something gained by effort; something achieved or accomplished.

He was given an award for his achievement in typing and filing in the CETA program.

ADVANCE (Verb)

to go forward, to move to a higher position.

Most people want a position which will help them to advance.

ADVANCEMENT (Noun)

promotion; a move to a higher level.

The applicant asked the interviewer about opportunities for advancement.

SỰ VIẾT TẮT (danh từ)

một chữ hay nhóm chữ để chỉ một câu hay một chữ khác dài hơn.

"Dr." là chữ viết tắt của chữ "Doctor"

KHẢ NĂNG (danh từ)

năng khiếu để có thể làm một việc gì.

John có khả năng để làm một bác sĩ.

HOÀN TẤT (động từ)

thực hiện, làm một điều gì tốt.

Học sinh sẽ đạt được một năng khiếu cao.

SỰ CHU TOÀN, HOÀN TẤT (danh từ)

điều gì làm hoàn tất.

Anh ấy đã được cấp bằng khen thưởng cho sự hoàn tất lớp đánh máy và quản trị hồ sơ của chương trình.

TIỀN BỘ (động từ)

Tiến về phía trước, tiến cao hơn.

Phản động mọi người muốn có một địa vị có thể giúp cho họ tiến cao hơn.

SỰ THĂNG TIẾN (danh từ)

thăng chức, thăng cấp

Người xin việc hỏi người phỏng vấn về những cơ hội thăng tiến trong sở làm.

ADVERTISEMENT (Noun)

a public announcement; a printed notice. Some advertisements are made to get people to buy something or to sell something, or to find a person to do a job.

Joe checked the classified advertisements in the newspaper each day.

AFFIRM (Verb)

A. to say yes; to say something is true.

The teacher affirmed that John was his student.

AFFIRMATIVE (Adjective)

A. saying yes; saying that something is true.

He gave an affirmative answer to the question.

B. giving support; affirming.

Affirmative Action is a policy which supports people against job discrimination.

AFFIRMATIVE ACTION (a term)

willing to abide by equal opportunity laws which state that everyone is entitled to a job based on their skill regardless of race, sex, creed or color. Hiring without discrimination.

The company advertises that their hiring policy agrees with affirmative action.

QUẢNG CÁO (danh từ)

sự phổ biến các thông cáo hay tin tức nhằm mục tiêu thương mại hay tuyển dụng nhân viên.

Joe xem phần quảng cáo rao vặt trên báo mỗi ngày.

XÁC NHẬN (động từ)

A. đồng ý, xác nhận một điều gì là đúng.

Thầy giáo đã xác nhận John là một học sinh của ông ấy.

CÓ VẼ XÁC ĐỊNH (tính từ)

A. cho một điều gì là đúng.

Anh ấy đã trả lời câu hỏi một cách khẳng định.

B. sự hỗ trợ, xác định.

Affirmative Action là thể lệ ngăn cấm vấn đề kỳ thị trong công việc làm.

THỂ LỆ VỀ VIỆC TUYỂN BỐ (thành ngữ)

tôn trọng luật lệ về việc tuyển bố. Cấm chỉ mọi sự kỳ thị về chủng tộc, màu da hay giống phái trong việc làm.

Thông cáo thuê mướn nhân công của các công ty phù hợp với thể lệ về việc tuyển bố.

AFFIRMATIVE ACTION EMPLOYER

an employer who hires people according to their skills rather than by race, set, creed or color.

The job vacancy advertisement indicated that the company was an Affirmative Action Employer.

AILMENT (Noun)

a sickness or disease or illness.

Some employers want to know about repeated ailments.

AGGRESSIVE (Adjective)

taking the first step; very energetic, active.

Through an aggressive job search Jim found the job he wanted.

ANNUAL (Adjective)

happening once a year; yearly.

Salaries are stated on an annual, weekly or hourly basis.

APPLICABLE (Adjective)

relevant; applied; fit; suitable.

Fill in military service information on an employment application only if it is applicable to you; that is, only if you served in the United States military.

NGƯỜI THUÊ MUỐN THEO THẺ LỆ VỀ TUYỂN DỤNG

các hãng muốn thuê người tùy theo khả năng chuyên môn chứ không căn cứ trên chủng tộc, giống phái hay màu da.

Thông cáo tuyển người nói rằng công ty muốn người theo thẻ lệ tuyển dụng.

BỆNH TẬT (danh từ)

các chứng bệnh tật, đau ốm.

Một số các chủ nhân, khi thuê người muốn biết về các chứng bệnh kinh niên của ứng viên.

Ồ ẠT, QUÁ TÍCH CỰC (tính từ)

chủ động, nhiệt thành, hiếu động.

Sau chiến dịch tìm việc thật tích cực, Jim đã tìm được công việc mình thích.

HẰNG NĂM (tính từ)

xảy ra mỗi năm, hằng năm.

Lương bổng được ấn định hằng năm, hằng tuần hoặc giờ.

THÍCH HỢP VỚI (tính từ)

thích nghi, ứng dụng, phù hợp, thích ứng.

Chỉ điền vào ô "phục vụ trong quân đội hoa kỳ" trên đơn xin việc khi phần này áp dụng cho người xin việc.

APPLICANT (Noun)

one who applies for a job or a position.

Each applicant for the job will fill out a form.

APPLICATION (Noun)

a written statement of one's qualifications for employment; a request for employment.

He filled out the application for the job with a pen.

APPLY (Verb)

to ask; to request or seek employment; look for employment.

I wish to apply for a job.

APTITUDE (Noun)

A. a natural ability or talent.
It is often said that a person is born with an aptitude for a certain thing.

The clerical trainee had an aptitude for typing.

B. quickness in learning.

ATTITUDE (Noun)

way of thinking, acting or feeling.

The applicant had a very positive attitude about finding a job.

NGƯỜI XIN VIỆC (danh từ)

Người xin một công việc làm.

Mỗi người đến xin việc sẽ điền một mẫu đơn xin việc.

ĐƠN XIN VIỆC (danh từ)

bản viết ghi rõ trình độ và kinh nghiệm của người xin việc; xin một việc làm.

Ông ấy điền đơn xin việc bằng cây viết mực.

NỘP ĐƠN (động từ)

xin, hỏi, tìm việc.

Tôi muốn tìm một việc làm.

NĂNG KHIẾU (danh từ)

A. Tài năng khả năng bẩm sinh.
Người ta thường nói con người sinh ra với một năng khiếu để làm việc gì.

Học viên lớp thư ký có khả năng đánh máy.

B. học hỏi mau lẹ.

THÁI ĐỘ (danh từ)

cách suy nghĩ, hành động.

Người xin việc có thái độ rất tự tin vào công việc đang xin.

BENEFITS (Noun)

advantage; anything which is good for a person or thing; advantage of a job.

Some common work benefits are health insurance, sick leave and personal leave.

BOSS (Noun)

the person who hires and/or directs people in their work; an informal way of saying the word manager.

The boss preferred to be called a manager.

CANDIDATE (Noun)

one who seeks an office or an employment position.

Each candidate for the job filled out an application and had an interview.

CAREER (Noun)

the work that a person chooses to do through life.

The man planned to make mechanics his career.

CHAUFFEUR (Noun)

a paid and licensed operator or driver of a private motor car.

Some jobs require one to have a chauffeur's license.

QUYỀN LỢI (danh từ)

các quyền lợi; quyền lợi từ công việc làm.

Một số các quyền lợi thông thường tại các sở làm là bảo hiểm sức khỏe, nghỉ bệnh và các loại nghỉ phép khác.

NGƯỜI CHỦ (danh từ)

người thuê mướn các người khác để làm công việc cho mình, người quản lý.

Ông chủ thích được gọi là ông quản lý.

NGƯỜI TÌM VIỆC, ỨNG VIÊN (danh từ)

người xin việc làm trong văn phòng hoặc các cơ xưởng.

Mọi người đến xin việc làm đã điền một đơn xin việc và đã được phỏng vấn.

NGHỀ NGHIỆP (danh từ)

Công việc chuyên môn mà mỗi người chọn để làm cả đời.

Ông ta đã chọn nghề thợ may.

TÀI XẾ (danh từ)

người được mướn riêng để lái xe.

Một số công việc đòi hỏi nhân viên có bằng lái xe.

CHRONIC (Adjective)

continuing over a long time;
habitual; having a disease for a
long time.

He wrote the word none after the
question about chronic ailments on
the employment application.

CLASSIFIED AD (Noun)

want ad; job advertisements in the
newspaper; job vacancy notice.

Joe checked the classified ad for a
job each day.

COLLEGE (Noun)

an institution of higher learning.

After the young man attended four
years of college, he went to a
technical school to learn a skill.

COMPANY (Noun)

a group of people joined together
to run a business.

The company advertised a food
service position.

COMPETENT (Adjective)

able, capable.

A competent cook gets high wages.

KINH NIÊN (tính từ)

tái diễn lâu dài; bệnh lâu năm.

Ông ấy đã (trả lời) viết là không
có bệnh kinh niên trên mẫu đơn xin
việc.

QUẢNG CÁO, RAO VẶT (danh từ)

các mục tìm việc cần người trên
báo, thông cáo cần người.

Joe coi phần quảng cáo về việc làm
trên báo hằng ngày.

ĐẠI HỌC (danh từ)

trường học cho các học sinh sau khi
tốt nghiệp trung học.

Sau khi anh ấy đã học bốn năm ở đại
học, anh ta vào học ở một trường kỹ
thuật chuyên môn.

CÔNG TY (danh từ)

nhiều người hun hạp nhau làm ăn
chung.

Công ty chợ biết họ cần một người
đề phụ trách thức ăn.

CÓ KHẢ NĂNG (tính từ)

có khả năng để làm việc gì.

Người nấu ăn giỏi được trả lương
rất cao.

COMPETENCE (Noun)

ability; having a skill.

The chef has a special competence in cooking.

COMPREHENSIVE (Adjective)

including much.

The JTPA program is a comprehensive program because it includes many things - English instruction, skill training and job hunting skills.

CONFIDENT (Adjective)

certain; sure, firmly believing.

I feel confident you will find a job.

CONFIDENCE (Noun)

trust; faith; belief in oneself; belief in one's skills.

Show confidence in yourself during an interview.

CONSCIENTIOUS (Adjective)

careful; performing duties with care.

The employer wanted to hire a conscientious worker.

KHẢ NĂNG (danh từ)

có năng lực; có nghề chuyên môn.

Người đầu bếp có biệt tài về nấu nướng.

BAO QUÁT, SÚC TÍCH (tính từ)

bao gồm nhiều thứ. loại.

Chương trình JTPA là một chương trình bao quát vì nó gồm nhiều bộ môn như dạy anh ngữ, huấn nghiệp và dạy cách tìm việc.

TỰ TIN (tính từ)

tin chắc, chắc chắn, tin tưởng.

Tôi tin chắc là bạn sẽ tìm được một công việc làm.

LÒNG TỰ TIN (danh từ)

tin tưởng, đức tin, tin tưởng vào một người nào, tin tưởng vào khả năng của người nào.

Biểu lộ, sự tự tin trong một cuộc phỏng vấn.

TẬN TÂM (tính từ)

hết lòng, tỉ mỉ, có lương tâm.

Người chủ muốn thuê một công nhân làm việc tận tâm.

CONTRACT (Noun)

- A. to make an agreement.
- B. a written agreement between employer and employee stating salary, work conditions, beginning and ending dates of employment, benefits.

The young man signed a contract to work for the government from May until August 30 for \$4.50 an hour.

COVER LETTER (Noun)

a letter of introduction written to an employer.

The applicant sent the employer a cover letter with a resume.

CURRENT (Adjective)

present.

The employment application asked for a current mailing address.

DATA (Noun)

facts or information.

The only personal data on a resume should be name, address and phone number.

DEDUCTION (Noun)

the taking away from a total; subtraction.

Children are an income tax deduction. They take away from the amount of tax one must pay the government.

HỢP ĐỒNG (danh từ)

- A. thỏa hiệp.
- B. thỏa hiệp viết giữa người chủ và người làm về lương bổng, điều kiện làm việc, ngày bắt đầu làm việc, ngày chấm dứt, quyền lợi.

Anh ta đã ký một hợp đồng làm việc với chính phủ từ tháng 5 đến 30 tháng 8 với tiền lương 4.50 mỗi giờ.

THƯ GIỚI THIỆU (danh từ)

thư giới thiệu mình với chủ nhân của hãng xưởng.

Người xin việc gởi cho ông chủ một thư giới thiệu kèm theo một bản lý lịch tóm tắt về học vấn và kinh nghiệm.

HIỆN HÀNH (tính từ)

hiện tại, hiện nay.

Đơn xin việc làm hỏi về địa chỉ liên lạc thư từ hiện tại.

DỰ KIẾN (danh từ)

việc đã xảy ra, tin tức.

Tên, địa chỉ và số điện thoại của người xin việc cần có trong bản lý lịch về giao dục và kinh nghiệm.

SỪ KHẤU TRỪ (danh từ)

cắt giảm, trừ ra.

Con cái được khấu trừ thuế, lợi tức. Cha mẹ lấy lại được một số tiền thuế phải đóng cho chính phủ.

DEPARTMENT (Noun)

a part of some whole; a separate part.

The office was divided into two departments -- clerk-typists and keypunch operators.

DEPENDABLE (Adjective)

trustworthy; reliable. A person who is dependable can be trusted to do a job without being watched or checked.

Employers want to hire dependable employees.

DEPENDENT (Noun)

one who depends on another for support such as a child, spouse or relative who has no income.

The man is supporting two dependents - his wife and his three-year old child.

DIAGNOSIS (Noun)

the act of finding out what is wrong with a person or animal by examination and the study of symptoms.

The employment application asked for the date and diagnosis of any recent illness.

DIPLOMA (Noun)

a printed piece of paper given by a school or college to a student that says he or she has successfully finished a course of study.

Students will receive a diploma when they complete the program.

PHÂN SỐ, BỘ (danh từ)

một phần, một bộ phận.

Số làm được chia ra hai phần số - thủ ký đánh máy và thợ ký xuyên-phieu điện cơ.

TÍN TƯỜNG ĐƯỢC (tính từ)

dáng tin cậy. Người tin-tưởng được là người có thể làm công-việc mà không cần sự giám ngó hay kiểm soát.

Các hãng xưởng muốn thuê những nhân viên đáng tin cậy.

NGƯỜI LẺ THUỘC (danh từ)

tình trạng phụ thuộc vào người nào như con cái tùy thuộc vào sự nuôi dưỡng của cha mẹ.

Ông ta nuôi hai người - vợ ông ta và đứa con ba tuổi.

ĐOÁN, ĐỊNH BỆNH (danh từ)

tìm hiệu triệu chứng và bệnh trạng của một người hay vật.

Đơn xin việc làm có hỏi về ngày và các lần khám bệnh của các bệnh tật gần đây.

BẰNG CẤP (danh từ)

giấy chứng nhận học sinh đã tốt nghiệp tại trường; hay hoàn tất một môn học nào.

Các học sinh sẽ nhận bằng cấp khi họ hoàn tất chương trình học.

DIRECTOR (Noun)

the manager, the boss, one who is in charge of a company.

The director gave a speech to his employees.

DISABILITY (Noun)

lack of ability or power; not able to work because of physical or emotional reasons.

Because of a back injury, the man retired from work on disability pay.

DISCHARGE (Noun, verb)

to be removed from duty or service or a job.

He received a medical discharge for breaking his back on the job.

Some job applications ask if you have ever been discharged or forced to leave any position.

DISCRIMINATE (Verb)

to treat a person differently from others because of color, religion, sex or age.

The employer did not discriminate among white, black or yellow job applicants. He chose the applicant who had the best skills.

GIÁM ĐỐC (danh từ)

quản lý, người đầu não của một công ty.

Ông giám đốc đọc bài diễn văn trước mặt nhân viên của ông ta.

SỰ SUY NHUỘC, BẤT LỰC (danh từ)

không có, khả năng làm việc, không có đủ sức để làm.

Vì bị thương ở lưng, ông ta về hưu và được tiền cấp dưỡng tàn tật.

GIẢI NGŨ, PHÓNG THÍCH SA THẢI (danh từ, động từ)

bị sa thải; sự làm tròn hết bốn phần, trả hết nợ.

Ông ta được miễn trả tiền thuốc men về việc bị gãy xương lưng khi làm việc.

Một vài mẫu đơn xin việc có hỏi là bạn có bị sa thải hay buộc nghỉ việc.

KỶ THỊ (động từ)

đối xử một người nào khác biệt với các người khác vì màu da, tôn giáo, giống phái hay tuổi tác.

Ông chủ không phân biệt các người xin việc làm là trắng, đen hoặc vàng. Ông ta chọn người nào có khả năng giỏi nhất.

DISCRIMINATION (Noun)

recognizing differences; the act of not treating fairly on the basis of race (white, yellow, black).

The company hires people without discrimination.

DIVORCED (Adjective)

describes a person who has legally ended marriage.

Employment applications ask if a person is single, married, widowed or divorced.

EDUCATION (Noun)

the act or process of gaining knowledge.

Employment applications usually ask for information about education.

EFFICIENCY (Noun)

doing things without waste; performing a task without wasting time.

Employers are concerned about the efficiency of their employees.

ELEMENTARY SCHOOL (Noun)

the first 6 or 8 years of school; grammar school.

Usually an application for employment will not ask for the elementary educational experience of the applicant.

SỰ KỶ THỊ (danh từ)

hành động không công bình trên vấn đề chủng tộc, màu da.

Công ty muốn người mà không có sự kỷ thị trong đó.

LY DỊ (tính từ)

mô tả một người chấm dứt tình trạng hôn nhân một cách hợp pháp.

Đơn xin việc, làm có hỏi nếu bạn còn độc thân, có gia đình, quá phụ hoặc ly dị.

GIÁO DỤC (danh từ)

diễn trình của sự học, thu thập kiến thức.

Đơn xin việc làm thường hỏi về trình độ học vấn.

HIỆU NĂNG (danh từ)

làm một cách không phí phạm, không làm mất thì giờ.

các người chủ nhân thường quan tâm đến hiệu năng của nhân-viên của họ.

TRƯỜNG TIỂU HỌC (danh từ)

trường dạy từ lớp một đến lớp 6 hay lớp 8; trường văn phạm.

Các đơn xin việc thường sẽ không hỏi về trình độ ở bậc tiểu học của người xin việc.

EMERGENCY (Noun)

a situation needing fast action; a crisis.

The application for employment has a space for listing the name and phone number of someone to contact in case of emergency.

EMPLOY (verb)

to pay someone to do work; to give a job to.

The factory will employ five more people.

EMPLOYEE (Noun)

a person who works for some person or business for pay.

The store gives its employees a raise twice a year.

EMPLOYER (Noun)

a person or business that pays a person or groups of people to work.

The employer advertised the job vacancy in the classified ads of the newspaper.

EMPLOYMENT (Noun)

work; occupation.

Prepare a resume before seeking employment.

KHẨN CẤP (danh từ)

tình trạng đòi hỏi hành động nhanh và kịp thời; sự khủng hoảng.

Đơn xin việc có các khoảng trống để điền tên và số điện thoại của vài người thân của người xin việc để liên lạc trong trường hợp khẩn cấp.

MƯỢN, THUÊ (động từ)

trả tiền cho người nào làm việc cho mình.

Nhà máy sẽ mượn thêm năm người nữa.

NHÂN VIÊN (danh từ)

người làm việc có lương.

Tiêm tăng lương cho nhân viên 2 lần mỗi năm.

CHỦ NHÂN (danh từ)

người có cơ sở thương mại mượn nhân công làm việc.

Các hãng xưởng đăng thông cáo mượn người trong mục rao vặt của tờ báo.

VIỆC LÀM (danh từ)

công việc; nghề nghiệp.

Soạn-thảo, một bản lý lịch tóm-tắt về học vấn và kinh-nghiệm trước khi đi tìm việc làm.

EMPLOYMENT CONTACT (Noun)

those employers an applicant has written to, phoned or interviewed with.

In job hunting, the student made a list of her employment contacts.

ENROLL (Verb)

to become a member; to enter a program.

The employer wanted to know how long the student had been enrolled in the program.

ENTHUSIASM (Noun)

lively interest; a strong feeling of interest about something.

On an interview an applicant should display enthusiasm for the job.

EQUAL (Adjective)

that which is the same in amount, number, size value.

Both students have an equal chance of finding a job.

EQUAL EMPLOYMENT OPPORTUNITY COMMISSION

a written order by the federal government which says that individuals will be hired for job based upon their skills rather than their race or some other personal factor.

The Equal Employment Opportunity Commission employer hired the applicant with the best skills.

LIÊN LẠC XIN VIỆC (danh từ)

chủ nhân hay hãng xưởng mà người xin việc đã viết thư, điện thoại hoặc được phỏng vấn.

Trong lúc tìm việc, học viên nên làm danh sách các hãng xưởng đã liên lạc.

GHI DANH (động từ)

để trở thành một thành viên, nhập vào chương trình.

Người chủ muốn biết học viên đã học ở trong chương trình được bao lâu.

NHIỆT TÌNH, THÍCH THÚ (danh từ)

thích thú, có một cảm giác mạnh hoặc sở thích về một việc gì.

Trong lúc phỏng vấn người xin việc nên tỏ ra thích thú công việc đang xin.

BẰNG NHAU (tính từ)

cùng, một số lượng, con số, kích thước, giá trị.

Cả hai học viên có đồng cơ hội để tìm việc.

ỦY BAN ĐIỀU TRA CHỐNG KỴ THỊ TRONG VIỆC THUÊ MUỐN NHÂN VIÊN

luật của liên bang định rằng các cá nhân sẽ được miễn làm việc dựa vào khả năng làm việc hơn là chủng tộc hoặc quen biết cá nhân.

Người chủ nhân phải chọn người có khả năng cao nhất.

EQUAL OPPORTUNITY

that everyone would have the opportunity to obtain a job based on skills regardless of race, set, creed or color.

Equal opportunity helps to reduce job discrimination.

EQUIPMENT (Noun)

machines, tools used to complete a task.

Kim understood how to operate the office equipment.

EVALUATE (Verb)

to find the value; to decide the value of an employee; to judge if an employee is doing a good job.

The employer will watch each employee at work in order to evaluate them.

EVALUATION (Noun)

a decision about the value of something.

Employers makes up their mind about the quality of work of an employee. They will give each employee an evaluation of their work.

EXEMPTION (Noun)

that which is not taxable.

Children are an exemption on annual income tax.

CƠ HỘI BẰNG NHAU

mọi người có dịp ngang nhau trong, lúc tìm việc, dựa vào khả năng chứ không căn cứ trên chủng tộc, giống phái hoặc màu da.

Cơ hội bằng nhau để giảm bớt kỳ thị trong việc kiếm việc.

TRANG BỊ (danh từ)

máy móc, dụng cụ để hoàn tất công tác.

Kim biết cách sử dụng các dụng cụ máy móc trong văn phòng.

ĐÁNH GIÁ, LƯỢNG GIÁ (động từ)

định giá, quyết định về giá trị của một nhân viên; phê phán xem nếu một nhân viên làm được việc.

Người chủ sẽ quan sát nhân viên khi làm việc để lượng giá họ.

SỰ ĐÁNH GIÁ, LƯỢNG GIÁ (danh từ)

sự quyết định về giá trị của một cái gì.

Người chủ quyết định về phẩm chất việc làm của mỗi công nhân. Ông ta sẽ cho mỗi nhân viên một bản đánh giá công việc của họ đang làm.

SỰ KHẤU TRỪ, ĐẶC MIỄN (danh từ)

miễn thuế; không phải chịu thuế.

Cha mẹ được sự khấu trừ thuế lợi tức hàng năm về phần con cái.

EXPERIENCE (Noun)

- A. something that a person has done, seen, or taken part in.
- B. the knowledge or skill a person gains from doing something.

The clerk-typist had experience in typing business letters.

FILE (Noun)

an orderly arrangement such as employment file containing information about employment contacts.

An employment file helped the student look for employment in an organized, hassle-free fashion.

FIRM (Noun)

two or more persons in business together; a company.

The firm advertised a clerk-typist position.

FOLLOW-UP (Noun)

continuing an effort as in calling an employer after an interview to know his decision or continuing to continue to call an employer to find out if any jobs have become available since your interview.

Follow-up is a very important part of the job search.

GOAL (Noun)

something a person wants; the end toward which an effort is directed.

The applicant's goal was to obtain a job.

KINH NGHIỆM (danh từ)

- A. điều mà một người đã làm, thấy hoặc đã tham dự.
- B. kiến thức hoặc năng khiếu của một người có được khi làm cái gì.

Người thư ký đánh máy có kinh nghiệm về việc đánh máy các thư từ giao dịch thường mai.

HỒ SƠ (danh từ)

sự sắp xếp có thứ tự các tài liệu về nhân viên có ghi rõ các cuộc tiếp xúc.

Hồ sơ tìm việc giúp học viên tìm việc làm một cách có tổ chức và hệ thống.

HÀNG XƯỞNG (danh từ)

công ty, hai hay nhiều người cùng làm ăn chung với nhau.

Thông cáo của hãng về một thư ký đánh máy.

LIÊN LẠC TIẾP THEO ĐỔI (danh từ)

tiếp tục gọi điện, thoại hãng xưởng sau cuộc phỏng vấn để tìm hiểu kết quả.

Gọi các hãng xưởng sau kỳ phỏng vấn là điều rất quan trọng trong việc tìm việc làm.

MỤC TIÊU, ĐỐI TƯỢNG (danh từ)

điều mà mình mong muốn, mục đích.

Mục tiêu của người tìm việc là kiếm được một việc làm.

HANDICAP (Noun)

a disadvantage such as a loss of vision, limb, or hearing.

The applicant listed no handicaps on the application for employment.

INCOME (Noun)

salary; wages; returns; earnings.

Her yearly income was \$8,500.

INCOME TAX (Noun)

a tax on a person's income.

Everyone who is paid for working must fill out an income tax form.

INFORMATION (Noun)

knowledge; facts; news.

The student used her information sheet when filling out applications for employment.

INITIATIVE (Noun)

the ability or willingness to take a first step in doing or learning something.

The lazy boy did not have much initiative.

INSTRUCTOR (Noun)

one who teaches or trains.

The instructor wrote letters of recommendation for many of his students.

TÀN TẬT, TẬT NGUYÊN (danh từ)

một số khiếm khuyết như mù, cụt chân tay hay điếc.

Người xin việc ghi trên đơn xin việc là không bị tật nguyên.

LỢI TỨC (danh từ)

lương bổng, tiền kiếm được.

Lợi tức hằng năm của cô ta là \$8,500.

THUẾ LỢI TỨC (danh từ)

thuế phải trả trên lợi tức của mình

Người đi làm được trả lương phải khai thuế lợi tức.

TIN TỨC (danh từ)

điều kiện, sự thật.

Cô ta đã dùng phiếu tài liệu lúc điền đơn xin việc.

SÁNG KIẾN (danh từ)

khả năng hay thiện chí để cho ý kiến trong việc làm hay việc học.

Đứa nhỏ lười biếng không có nhiều sáng kiến.

HUẤN LUYỆN VIÊN, GIẢNG VIÊN (danh từ)

giáo viên, người dạy học hay huấn luyện.

Người giảng viên đã viết rất nhiều thư giới thiệu cho các học viên.

INSURANCE (Noun)

protection against loss or damage. A person who wants insurance agrees to pay a small amount of money at regular times to a company. In exchange, the company promises to pay a certain amount in case of death, accident, fire, or theft.

An insurance company will insure your property, person or life.

INTERVIEW (Noun)

a meeting of persons face to face to talk over something; a meeting at which an applicant finds out about the job and tells an employer about her skills.

The applicant set up an interview over the phone.

JTPA

an abbreviation which stands for:

J - Job
T - Training
P - Partnership
A - Act

JUNIOR HIGH SCHOOL (Noun)

grades seven, eight and nine or ten; a middle school between elementary and high school.

Applications for employment usually do not ask about junior high school educational experience.

LEAVE (Noun)

time taken from work.

The clerical job allowed three days of sick leave a year.

BẢO HIỂM (danh từ)

bảo vệ chống lại sự mất hay thiệt hại cho tài sản và tính mạng. Người muốn được bảo hiểm phải trả một số tiền nhỏ định kỳ cho công ty bảo hiểm. Công ty bảo hiểm sẽ bồi thường tiền cho người được bảo hiểm trong trường hợp có tai nạn, chết, nhà cháy hoặc bị trộm.

Công ty bảo hiểm sẽ bảo đảm tài sản, tính mạng và đời sống của bạn.

PHỎNG VẤN (danh từ)

cuộc gặp mặt để nói chuyện về việc làm, người xin việc gặp người chủ để nói chuyện về khả năng chuyên môn của cô ta để xin việc làm.

Qua điện thoại người xin việc hẹn gặp để được phỏng vấn.

CHƯƠNG TRÌNH HUẤN NGHỀ DÀNH CHO NGƯỜI CƠ LÒI TỨC THẤP

TRUNG HỌC ĐẸ NHẤT CẤP (danh từ)

lớp 7, 8 và 9 hay 10; trường trung học cấp giữa tiểu học và đệ nhị cấp.

Đơn xin việc thường ít hỏi đến kinh nghiệm ở bậc trung học đệ nhất cấp.

NGHI PHÉP (danh từ)

thời gian nghỉ việc.

Thỏ ký văn phòng được phép nghỉ bệnh 3 ngày mỗi năm.

LICENSE (Noun)

permission given by law to do something; a certificate or a permit.

A beautician must have a state license before she can get a job.

MAIDEN NAME (Noun)

a woman's family or last name before marriage.

The woman used her maiden name rather than her married name.

MANAGE (Verb)

to control, to conduct; handle; direct.

A woman managed the business.

MANAGER (Noun)

a person who directs or manages a business.

The office manager hired a clerk-typist.

MARITAL STATUS (Noun)

having to do with whether a person is single, married or widowed.

Mr. Smith wrote his marital status on the application by checking the blank next to the word single.

MÓN BÀI, GIẤY PHÉP HÀNH NGHỀ
(danh từ)

giấy phép, để làm việc gì do luật định, giấy chứng nhận hoặc cho phép.

Người thợ uốn tóc phải có giấy hành nghề của tiểu bang mới có thể xin việc.

TÊN TỘC (danh từ)

họ của người dân bà trước khi lập gia đình.

Bà ta dùng họ của mình chứ không dùng tên họ của chồng.

QUẢN LÝ (động từ)

kiểm soát, hướng dẫn, điều hành, điều khiển.

Bà ta điều hành việc làm ăn.

NGƯỜI QUẢN LÝ (danh từ)

người điều khiển hoặc điều hành cơ sở làm ăn.

Người quản lý văn phòng đã tuyển một thư ký đánh máy.

TÌNH TRẠNG GIA ĐÌNH (danh từ)

tình trạng của một cá nhân như độc thân, lập gia đình hoặc quả phụ.

Ông Smith đã xác nhận về tình trạng gia đình của ông ta bằng cách đánh dấu vào ô trống cạnh chữ độc thân trên đơn xin việc.

MEMBERSHIP (Noun)

belonging to a group; being a member.

The interviewer asked the applicant about union membership.

MISCELLANEOUS (Adjective)

of many kinds; not all of one kind.

The jobs required miscellaneous duties, such as typing, filing and record keeping.

MOTIVATED (Adjective)

describes one who:

1. wants very much to work
2. is very interested in the job
3. and can be trusted to do a job without being watched.

Most employers want to hire someone who is motivated.

NICKNAME (Noun)

a name that is used instead of or in addition to a person's real name. For example, Dan might be the nickname for Daniel or Butch the nickname for Walter.

Avoid using nicknames on applications, resumes, or reference lists.

NOTICE (Noun)

an announcement or warning; a written or printed sign.

We saw the notice about the job vacancy in the newspaper.

HỘI VIÊN (danh từ)

người thuộc một nhóm nào, là thành viên của nhóm nào.

Người phỏng vấn hỏi người xin việc về hội viên của nghiệp đoàn.

LINH TINH (tính từ)

gồm nhiều loại, không cùng một loại.

Nhiều công việc đòi hỏi phải làm nhiều nhiệm vụ khác nhau như đánh may, sắp xếp và lưu trữ hồ sơ.

ĐỘNG LỰC THÚC ĐẨY (tính từ)

đề diễn tả một người:

1. rất muốn làm việc
2. rất say mê công việc
3. có thể tin cậy để giao việc mà không cần giám thị.

Phần lớn các hãng muốn muốn người ham thích việc làm của họ.

TÊN RIÊNG GỌI Ở NHÀ (danh từ)

tên dùng để gọi ngoài tên thật trên giấy tờ. Thí dụ Dan có thể là tên riêng của Daniel hay Butch của Walter.

Tránh dùng tên riêng trong đơn xin việc làm, bản lý lịch tóm tắt về học-vấn và kinh nghiệm hay danh sách tên người hiểu về cho tài liệu về mình.

CÁO THỊ (danh từ)

một thông cáo, cảnh cáo, một dấu hiệu viết hoặc in.

Chúng tôi thấy thông báo về việc cần người làm trên bao.

NOTIFICATION (Noun)

information; a message; a notice.

He received notification that his job would begin in a week.

NOTIFY (Verb)

to let know; to inform.

The employer will notify the person she selects for the job.

OBJECTIVE (Noun)

something aimed at; an end toward which efforts are directed.

An employment objective should be stated at the beginning of a resume.

OCCUPATION (Noun)

one's employment, trade or business.

After the student decided upon an occupation, he began a skill training program at the Career Center.

OPPORTUNITY (Noun)

a good chance; a favorable situation.

The medical assistant job gave the student an opportunity for advancement.

SỰ THÔNG BÁO (danh từ)

tin tức, thông báo.

Anh ta được giấy thông báo cho biết việc làm của anh được bắt đầu trong vòng một tuần.

THÔNG BÁO (động từ)

cho biết, báo tin.

Người chủ sẽ báo tin người được bà ấy chọn để làm việc.

MỤC ĐÍCH, MỤC TIÊU (danh từ)

điều gì nhắm đến, hướng tiến đến.

Mục tiêu của việc xin làm nên đề ngay phần đầu của bản lý lịch tóm tắt về học vấn và kinh-nghiệm.

VIỆC LÀM, NGHỀ NGHIỆP (danh từ)

nghề nghiệp của một người nào, việc làm ăn, thương mại.

Sau khi người học sinh đã chọn một nghề, anh ta được huấn luyện nghề tại trung tâm huấn nghề.

CƠ HỘI (danh từ)

dịp may, thời cơ tốt.

Công việc phụ tá về y tế đã cho học viên cơ hội thăng tiến về nghề nghiệp.

OVERTIME (Noun)

extra time; time during which one works before or after regularly scheduled working hours.

John made extra money by working overtime.

PART-TIME EMPLOYEE (Noun)

someone who works less than a full working day; usually a part-time employee is not given benefits.

The part-time employee paid for his own health insurance.

PENSION (Noun)

a regular payment made in relation to past services or injury.

Many older citizens live on pensions.

PERMANENT (Adjective)

not temporary; lasting.

He has had a permanent address for nine months.

PERMANENT EMPLOYEE

full-time employee entitled to benefits.

The permanent employee used company health insurance and sick leave.

GIỜ LÀM THÊM (danh từ)

giờ làm thêm ngoài số giờ làm bình thường.

John kiếm thêm tiền do làm thêm giờ.

NGƯỜI LÀM BÁN THỜI GIAN (danh từ)

người làm ít giờ hơn số giờ đã định trong ngày; thông thường một nhân viên làm bán thời gian không được hưởng quyền lợi của nhân viên làm toàn thời gian.

Người làm bán thời gian phải trả tiền bảo hiểm sức khỏe cho mình.

TIỀN HƯU BỔNG (danh từ)

tiền trả cho người về hưu hoặc bị tai nạn nghề nghiệp.

Nhiều người già sống bằng tiền hưu bổng.

THƯỜNG TRÚ (tính từ)

không phải tạm thời, dài lâu.

Ông ta có địa chỉ thường trực trong chín tháng.

NHÂN VIÊN THỰC THỤ

người làm việc toàn thời gian (thông thường tám giờ mỗi ngày) và hưởng quyền lợi của nhân công.

Nhân viên thực thụ được công ty bảo hiểm sức khỏe và cho nghỉ bệnh hằng năm.

PHYSICAL EXAMINATION (Noun)

a medical check-up given by a doctor.

The applicant listed the date of her last physical examination.

POLICY (Noun)

the way a company is run or managed; the rules of a company about leave, breaks, being on time, productivity.

The company's policy is to grant employees four days of sick leave per year.

POSITION (Noun)

a job, a post of employment.

Check the classified ads for positions in your field.

PREVIOUS EXPERIENCE (Noun)

experience coming before; paid or volunteer work experience or training.

When the interviewer asked the applicant about her previous experience, the applicant talked about the skills she learned at the Career Center.

PROFESSION (Noun)

your work; your job; your vocation.

Her profession was bookkeeping.

KHÁM SỨC KHOẺ (danh từ)

được bác sĩ khám bệnh tổng quát.

Người xin việc làm ghi lại ngày khám sức khỏe lần sau cùng của cô ta.

CHÍNH SÁCH (danh từ)

đường, lối, luật lệ của một công ty về số ngày được cho nghỉ bệnh, giờ nghỉ, giờ làm việc, và năng suất.

Luật lệ của công ty cho phép nhân viên nghỉ bệnh bốn ngày mỗi năm.

ĐỊA VỊ (danh từ)

vị trí, công việc làm, chỗ làm.

Xem phần rao vặt quảng cáo để tìm một việc làm trong ngành của mình.

KINH NGHIỆM TRƯỚC ĐÂY (danh từ)

kinh nghiệm đã có trước, việc làm trước, đã tình nguyện làm việc gì hoặc đã được huấn luyện.

Khi được người phỏng vấn hỏi về các kinh nghiệm trước đây, cô ta nói về các khả năng, chuyên môn đã học tại trung tâm huấn nghệ.

NGHỀ CHUYÊN MÔN (danh từ)

công việc làm, nghề chuyên môn của mình.

Nghề chuyên môn của cô ta là biên chép viên kế toán.

PROVISION (Noun)

a part or a section of a contract such as the statement about salary.

The salary provision of her job contract stated \$3.50 an hour.

PROVISIONAL EMPLOYMENT (Noun)

temporary employment; not permanent.

John's position with the company for the first month would be one of provisional employment. Upon successful completion of this period, he would become a permanent employee of the company.

PUNCH CARD (Noun)

a card used to record the time the employee starts and stops work each day; similar to a time card.

The employee inserts the punch card into a machine and the machine records the time.

QUALIFICATION (Noun)

something that makes a person or thing fit for a job.

The student has all the qualifications for a clerical position.

RANK (Noun)

position or standing as in the military.

List your military rank on an application for employment only if you have served in the United States military service; otherwise mark "not applicable" by military service.

ĐIỀU KHOẢN (danh từ)

một phần của hợp đồng nói về lương bổng.

Điều khoản về lương bổng trong hợp đồng ghi là cô ta lãnh 3.50 đồng mỗi giờ.

VIỆC LÀM TAM THỜI (danh từ)

việc làm tạm thời, không thực thụ.

Việc làm của John ở công ty trong tháng đầu chỉ là tam thời. Công việc làm tốt, thành công trong thời gian này, anh ta có thể trở thành nhân viên thực thụ.

THẺ BẮM GIỜ LÀM VIỆC (danh từ)

thẻ bấm giờ bằng máy cho mỗi công nhân, thẻ ghi giờ.

Người công nhân ấn thẻ ghi giờ làm vào máy ghi giờ và máy sẽ tự động ghi giờ trên thẻ.

ĐIỀU KIỆN (danh từ)

những điều cần có để một người làm được một công việc nào đó.

Người sinh viên có đủ điều kiện để làm công việc của một thư ký.

CẤP BẬC (danh từ)

địa vị hoặc vị thứ trong quân đội.

Ghi lại cấp bậc trong quân đội trong đơn xin việc nếu bạn đã phục vụ trong quân đội HOA-KỲ, nếu không có chỉ đánh dấu "không áp dụng".

RECENT (Adjective)

not long past; lately.

Employers usually want to know about an applicant's most recent work experience.

RECOMMENDATION (Noun)

a favorable statement about one's skills or qualifications.

Her teacher gave her a good recommendation.

REFERENCE (Noun)

a statement about a person's ability or character.

The secretary had very good references written by the people for whom she had worked.

RELEVANT (Adjective)

to the point; suitable; pertinent.

In an interview, speak about relevant skills, that is your skills which relate to the job.

RELATIONSHIP (Noun)

the connection; as on employment applications: what is the relationship between the applicant and his references?

An employer-employee relationship or a teacher-student relationship describes the connection between John and the references he listed on his application for employment.

MỚI ĐÂY (tính từ)

việc mới xảy ra không lâu lắm, gần đây.

Những người thuê muốn công nhân thường muốn biết những kinh nghiệm gần đây của người xin việc.

SỰ GIỚI THIỆU (danh từ)

những điều nói tốt về khả năng hoặc kinh nghiệm của một người.

Bà giáo đã cho cô ta một thư giới thiệu rất tốt.

SỰ THAM CHIẾU, SỰ THAM KHẢO (danh từ)

một phát biểu về khả năng hoặc tính tình của người nào.

Cô, thư ký được nhiều thư giới thiệu tốt, từ những người cô đã làm việc trước đây.

THÍCH ĐÁNG, THÍCH HỢP, LIÊN HỆ TỚI (tính từ)

phù hợp, thích hợp, đúng với.

Trong một cuộc phỏng vấn, nên nói về những khả năng liên hệ tới công việc bạn đang xin.

SỰ LIÊN HỆ (danh từ)

sự liên quan, trong đơn xin việc thường hỏi về sự liên hệ giữa người xin việc làm và người giới thiệu.

Một sự liên hệ giữa chủ và công nhân hoặc sự liên hệ giữa thầy-trò, diễn tả sự liên quan giữa John và những người giới thiệu mà anh đã liệt kê trong đơn xin việc.

RELATIVES (Noun)

a person who belongs to the same family as another such as a father, brother, aunt, etc.

The relatives came together to celebrate the holiday.

Do not list relatives as references.

REQUEST (Verb)

to ask or ask for something.

The employee will request a higher salary.

RESIGN (Verb)

to give up a job or position; renounce.

She resigned from her position because her family was moving to another city.

RESPONSIBLE (Adjective)

A. able to be trusted; able to work well without being watched.

Most employers want to hire a responsible person.

B. having as a job, duty or concern.

Tom is responsible for collecting the money.

BÀ CON, THÂN NHÂN (danh từ)

người cùng gia đình như cha, mẹ, anh chị em, chú bác, cô v.v

Bà con thân thuộc gặp nhau để ăn mừng ngày lễ.

Đừng liệt kê thân nhân vào phần người giới thiệu mình.

ĐÓI HỎI, YÊU CẦU (động từ)

hỏi, yêu cầu điều gì.

Người công nhân sẽ xin lên lương.

TỪ CHỨC (động từ)

từ bỏ công việc đang làm.

Cô ta xin nghỉ làm bởi vì gia đình cô di chuyển đến một thành phố khác.

TIN CẬY ĐƯỢC, CÓ TRÁCH NHIỆM (tính từ)

A. người tin cậy được, người làm việc không cần người khác giám thị.

Phần lớn các người chủ muốn muốn những nhân công có thể tin cậy được.

B. có nhiệm vụ, bổn phận.

Tom phụ-trách việc thu tiền.

RESPONSIBILITY (Noun)

A. being responsible.

He felt great responsibility for doing his work in the office.

B. something for which a person is responsible; job or duty.

Keeping the time cards was her responsibility.

RESUME (Noun)

a written statement of skills, experience, and education which helps a person to get job interviews.

John listed his skills, experience and education on his resume.

RETIRE (Verb)

to take oneself away from a business, job or office.

My grandfather retired from the company when he was 65.

RETIREMENT (Noun)

to leave one's occupation usually due to old age.

The age of retirement is usually 65.

TRÁCH NHIỆM, SỰ TÍN NHIỆM
(danh từ)

A. được tín nhiệm, tin cậy, chịu trách nhiệm.

Ông ta đảm nhận tất cả trách nhiệm về việc làm của ông ta ở văn phòng.

B. điều gì do một người chịu trách nhiệm, công việc hoặc bổn phận.

Giữ những thẻ ghi giờ làm là phần trách nhiệm của cô ấy.

BẢN LÝ LỊCH TÓM-TẮT VỀ HỌC VẤN VÀ KINH NGHIỆM LÀM VIỆC (danh từ)

Bản viết về các khả năng, kinh nghiệm, và trình độ học vấn để giúp người xin việc được phỏng vấn.

John đã liệt kê tất cả những năng khiếu chuyên môn, kinh nghiệm và trình độ học vấn trên bản lý lịch tóm-tắt.

HỒI HỮU, HƯU TRÍ (động từ)

rời khỏi việc làm ăn, thường mại.

Ông nội tôi về hưu (nghỉ việc) năm ông 65 tuổi.

VỀ HỮU, SỰ HỒI HỮU (danh từ)

rời khỏi việc làm vì tuổi già yếu.

Tuổi cho về hưu thường là 65.

SALARY (Noun)

a fixed amount of money paid regularly to a person for work.

Students in the JTPA program can expect a salary ranging from \$3.50 to \$5.50 when they become employed.

SCHEDULE (Noun)

a fixed time for doing something; a list of times, events, things to do.

His work schedule permitted thirty minutes for lunch each day.

SENIOR HIGH SCHOOL (Noun)

the school following elementary and junior high school.

Most applications for employment require the applicant to list the name and location of his high school education.

SERVICE (Noun)

a helpful act; useful work.

The secretary did a service for her boss when she worked overtime.

SHIFT (Noun)

a group of working people who work during the same period of time; and time during which such a group works.

She wanted to work the day shift rather than the night shift.

The night shift will report at 9:00 p.m.

LƯƠNG BỔNG (danh từ)

số tiền phải trả đều đặn và định kỳ cho nhân viên.

Học viên của chương trình JTPA có thể được hưởng lương từ \$3.50 đến \$5.50 khi được tuyển dụng.

THỜI KHÓA BIỂU (danh từ)

thời giờ được ấn định để làm chuyện gì, giờ giấc, biên cô, chuyển phải làm.

Thời khóa biểu làm của anh ta cho phép nghỉ ăn trưa nửa tiếng mỗi ngày.

TRUNG HỌC ĐẸ NHỊ CẤP (danh từ)

các lớp 10, 11, 12, sau bậc tiểu học và trung học đệ nhất cấp.

Phần lớn đơn xin việc đòi hỏi người xin việc viết tên, địa chỉ của trường trung học người xin việc đã học.

CÔNG TÁC, DỊCH VỤ (danh từ)

hoạt động hữu ích, việc làm có lợi.

Người thư ký đã làm một dịch vụ cho chủ lúc cô ta làm thêm giờ.

CA LÀM, PHIÊN, BUỔI LÀM (danh từ)

nhóm người làm cùng giờ với nhau, giờ chia ra để các nhóm làm.

Cô ta muốn làm ca ngày hơn là làm ca đêm.

Người làm ca tối sẽ có mặt lúc 9 giờ tối.

SINGLE (Adjective)

only one; not married.

My brother is single.

SKILL (Noun)

the power or ability to do something. Skill comes from practice, study or experience.

The secretary shows great skill in typing and filing.

SOCIAL SECURITY (Noun)

the system of federal old age money benefits and medical assistance for retired people and their dependents. The program is financed by taxes.

If you frequently change jobs, inform your nearest social security office.

SPECIALIZE (Verb)

to learn a great deal about a special thing or area.

The employer was looking for someone to specialize in keypunch.

SPECIALTY (Noun)

special line of work.

The specialty of the worker was filing.

ĐỘC THÂN (tính từ)

chỉ có một mình, chưa lập gia đình.

Anh tôi còn độc thân.

TÀI NGHỀ, KHẢ NĂNG, KỸ NĂNG (danh từ)

năng khiếu để làm điều gì. Nghề chuyên môn có được nhờ thực hành, học hỏi hoặc kinh nghiệm.

Viên thư ký đã chứng tỏ khả năng tốt bậc trong việc danh máy và sắp xếp hồ sơ.

AN SINH XÃ HỘI (danh từ)

hệ thống của chính phủ cấp tiền trợ cấp cho người già và giúp đỡ về y tế cho người hồi hưu và con cái họ. Chương trình được tài trợ bởi tiền thuế.

Nếu bạn thường xuyên thay đổi việc làm, hãy báo cho sở an sinh xã hội gần nhất nơi mình ở.

CHUYÊN MÔN HOÁ, ĐẶC BIỆT HOÁ, CHỈ RO (động từ)

học về một nghề chuyên môn hoặc một chuyên khoa riêng.

Người chủ tìm kiếm vài người chuyên môn về "xuyên phiếu" điện-cơ.

SỰ CHUYÊN MÔN (danh từ)

ngành chuyên môn.

Nghề chuyên môn của người công nhân là sắp xếp hồ sơ.

SPECIFIC (Adjective)

definite; detailed; exact.

The man spoke about his specific skills.

SPOUSE (Noun)

husband or wife.

Mr. Smith is Mrs. Smith's spouse.

Mrs. Smith is Mr. Smith's spouse.

STAFF (Noun)

a group of employees.

The staff was made up of two secretaries, one salesman and a manager.

SUCCESS (Noun)

doing well; turning out well; good fortune.

His interview for the job was a success because he received the job.

SUCCESSFUL (Adjective)

having success; having had good fortune.

When she received a job, the applicant felt successful.

ĐÌNH RÕ (tính từ)

đình rõ, chi tiết, chính xác.

Ông ta nói về những khả năng chuyên môn của ông ta.

NGƯỜI HÔN PHỐI, PHỐI NGÁU (danh từ)

chồng hoặc vợ.

Ông Smith là người phối ngẫu của bà Smith.

Bà Smith là người phối ngẫu của ông Smith.

NHÂN VIÊN (danh từ)

nhóm người làm việc trong văn phòng.

Nhóm nhân viên gồm hai thư ký, một người bán hàng và một người quản lý.

SỰ THÀNH CÔNG (danh từ)

tiên triển tốt; có tương lai; kết quả tốt.

Cuộc phỏng vấn xin việc của anh ta đã thành công bởi vì anh đã được việc làm.

THÀNH CÔNG (tính từ)

đã thành công, có tương lai tốt.

Lúc cô ta nhận được việc làm, cô ta đã cảm thấy mình thành công.

SUPERINTENDENT (Noun)

a person who directs or manages;
the boss.

The superintendent gave a holiday
to all employees.

SUPERVISOR (Noun)

a person who oversees the work of
another and one who offers help and
suggestions.

The supervisor inspected the work
of each person in his group and
made helpful suggestions.

TAX (Noun)

money that people must pay for the
support of the government. Most
people pay the government some part
of the money they earn each year as
a tax.

If I did not have to pay tax I'd be
a wealthy person.

TECHNICAL SCHOOL (Noun)

a school which teaches practical
skills such as auto mechanics,
plumbing, carpentry.

The student became a skilled
mechanic after studying at the
technical school.

GIÁM HỌC, GIÁM ĐỐC HỌC CHÁNH
(danh từ)

người cầm đầu hệ thống giáo dục của
một quận, thành phố.

Người giám đốc học, chính cho tất cả
các nhân viên nghỉ một ngày lễ.

GIÁM THỊ, NGƯỜI XẾP (danh từ)

người chịu trách nhiệm trông coi
công việc của người khác và sẵn
sàng giúp đỡ hoặc cho ý kiến.

Người trưởng nhóm coi lại phần việc
của mỗi người trong nhóm của ông ta
và đã cho nhiều đề nghị rất hữu
ích.

THUẾ (danh từ)

số tiền người trong một nước phải
đóng góp cho chính phủ. Phần lớn
mỗi người đóng thuế cho chính phủ
trên số tiền họ lãnh được hằng năm.

Nếu mà tôi không phải trả thuế thì
tôi đã là một người giàu có.

TRƯỞNG KỸ THUẬT (danh từ)

trưởng dạy những nghề, thực hành như
thở máy xe hơi, thợ ống nước, thợ
mộc.

Học viên trở thành một thợ máy xe
hơi, lành nghề sau khi học ở một
trường kỹ thuật.

TEMPORARY (Adjective)

lasting or used for a short time only.

She found a temporary job during the Christmas holidays.

TIME SHEET (Noun)

a piece of paper on which an employee writes down the number of hours he works each day.

The employee turned in his time sheet at the end of the week.

TRADE SCHOOL (Noun)

a school which teaches practical skills such as carpentry, plumbing, or printing.

Joe learned carpentry at the trade school.

TRANSCRIPT (Noun)

a reproduction or a copy such as a copy of your grades from school.

The employer wanted an official transcript of the applicant's grades from high school.

TRANSFER (Verb)

to move from one place to another.

The medical assistant transferred from one part of the hospital to another.

TẠM THỜI (tính từ)

kéo dài một thời gian ngắn.

Cô ta đã tìm được một việc làm tạm thời trong mùa lễ giáng sinh.

GIẤY, THẺ GHI GIỜ LÀM (danh từ)

tờ giấy người làm việc ghi số giờ mình làm mỗi ngày, tuần.

Người công nhân nộp giấy ghi giờ làm vào mỗi cuối tuần.

TRƯỜNG CHUYÊN NGHIỆP (danh từ)

trường dạy những nghề thực hành như mộc, ống nước, hoặc nghề in.

Joe đã học nghề mộc ở một trường chuyên nghiệp.

GIẤY HỌC BẠ, SỔ GHI ĐIỂM (danh từ)

bản báo cáo hoặc bản sao lại các điểm học ở trường, gồm điểm của các môn học và điểm trung bình cuối khóa hoặc năm.

Người chủ muốn xem hồ sơ học bạ chính thức bậc trung học của người xin việc.

THUYỀN CHUYỀN, ĐỔI (động từ)

chuyển từ chỗ này đến chỗ khác.

Người phụ tá y tế được chuyển từ một đơn vị này của bệnh viện sang đơn vị khác.

VALID (Adjective)

sound, true, supported by facts.

His driver's license is valid because it was issued according to state law.

VETERAN (Noun)

one who has been in the U.S. military.

If you have not served in the U.S. military, write N/A (for not applicable) on an employment application, which asks if you are a veteran.

WAGE (Noun)

payment for work done.

Jack got a weekly wage of \$90.00 for working in the restaurant.

WEEKEND (Noun)

the period of time from Friday night or Saturday morning until Sunday night or Monday morning.

She hoped she would not have to work on the weekend.

WEEKDAY (Noun)

any day of the week except Saturday and Sunday: Monday, Tuesday, Wednesday, Thursday, Friday.

She will be working on weekdays.

CÓ GIÁ TRỊ (tính từ)

hợp lệ, đúng, được dẫn chứng bằng sự thật.

Bằng lái của anh ta hợp lệ bởi vì phù hợp với luật của tiểu bang.

CỰU CHIẾN BINH (danh từ)

người đã phục vụ trong quân đội hoa kỳ.

Nếu bạn không có phục vụ trong quân đội hoa kỳ, chỉ viết N/A (không có làm) trên mẫu đơn xin việc, làm, trong phần hỏi về cựu chiến binh.

LƯƠNG BỔNG (danh từ)

tiền trả cho công việc làm.

Tiền lương hàng tuần của Jack ở nhà hàng là \$90.00.

NGÀY CUỐI TUẦN (danh từ)

thời gian từ chiều thứ sáu, hay sáng thứ bảy, đến chiều chủ nhật hoặc sáng sớm thứ hai.

Cô ấy hy vọng rằng mình sẽ không phải đi làm vào ngày cuối tuần.

NGÀY LÀM VIỆC TRONG TUẦN (danh từ)

các ngày thứ hai, thứ ba, thứ tư, thứ năm và thứ sáu.

Cô ta làm việc vào các ngày trong tuần.

TRANSPORTATION (Noun)

means of traveling from one place to another.

The employer asked the applicant about his transportation. The student used buses or taxies for transportation.

UNION (Noun)

a group of people united for a special purpose.

The workers came together and formed a union to ask their boss for a higher salary.

UNIFORM (Noun)

special clothes worn by employees during working hours; all alike.

The cafeteria job required uniforms.

VACANCY (Noun)

empty; a free space; a position; a job available.

When a job vacancy occurred, the employer advertised the position in the classified ads.

VACATION (Noun)

a period of rest or freedom from school, business or job.

His new job allowed one week of vacation time a year.

SỰ GIAO THÔNG, PHƯƠNG TIỆN DI CHUYỂN (danh từ)

phương tiện để đi lại.

Người chủ hỏi người xin việc về vấn đề di chuyển của ông ta. Học viên dùng xe buýt hoặc taxi làm phương tiện di chuyển.

NGHIỆP ĐOÀN (danh từ)

một nhóm người hợp lại với nhau với một mục đích đặc biệt.

Các công nhân hợp lại với nhau và thành lập một nghiệp đoàn để đòi hỏi chủ tăng lương.

ĐỒNG PHỤC (danh từ)

đồ mặc giống nhau lúc làm việc, đồ đặc biệt mặc lúc làm.

Việc làm ở phòng ăn cầu lạc bộ đòi hỏi mặc đồng phục.

CHỖ TRỐNG (danh từ)

khoảng trống, việc làm đang cần.

Khi cần người làm, người chủ đăng tin trên báo trong mục rao vặt.

KỠ NGHỈ (danh từ)

nghỉ hè, khoảng thời gian không đi học, đi làm hoặc buôn bán.

Việc mới của anh ta cho phép nghỉ định kỳ một tuần mỗi năm.

WIDOW (Noun)

a woman whose husband is dead and who has not married again.

The widow lived by herself after her husband's death.

WIDOWER (Noun)

a man whose wife is dead and who has not married again.

The widower cared for his two children by himself.

WORKING CONDITIONS (Noun)

the surroundings in which one works such as lighting, house, breaks, temperature, seating, noise level.

The working conditions in the downtown office were good.

ZIP CODE (Noun)

a number that names a U.S. postal delivery area. The zip code is written after the state in an address on a letter, package, or other piece of mail.

Always use a zip code when addressing an envelope.

NGƯỜI QUẢ PHỤ (danh từ)

người mất chồng và vẫn còn ở giá - không lấy chồng nữa, góa phụ.

Bà quả phụ sống một mình sau khi chồng chết.

NGƯỜI GOÁ VỢ (danh từ)

người vợ mất và không tục huyền nữa, người góa vợ.

Người góa vợ đích thân nuôi nấng hai đứa con của ông ấy.

ĐIỀU KIỆN LÀM VIỆC (danh từ)

những tiện nghi chung quanh chỗ làm như ánh sáng, nhà cửa, giờ nghỉ ngơi, nhiệt độ, chỗ ngồi, mức độ ồn ào.

Điều kiện làm việc ở văn phòng trong khu phố rất tốt.

KHU BƯU CHÍNH (danh từ)

số vùng được đặt cho mỗi vùng của bưu điện hoa kỳ. Số khu bưu chính được viết sau tên của tiểu bang trên địa chỉ trên thư, bưu kiện hoặc các bưu phẩm.

Luôn luôn dùng số khu bưu chính để gởi thư.